



## ẤN DỤ Ý NIỆM TRONG BÀI THƠ TRÀNG GIANG CỦA HUY CẬN

Đồng Thủy Thảo

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 23/02/2017

Ngày nhận bài sửa: 18/04/2017

Ngày duyệt đăng: 31/08/2017

### Title:

Conceptual metaphors in poem  
*Tràng Giang* of Huy Cận

### Từ khóa:

Ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm thi ca,  
miền ý niệm, ngôn ngữ học tri  
nhận, ý niệm

### Keywords:

Metaphor, conceptual  
domains, cognitive linguistics,  
poetic conceptual, *Tràng  
giang*, Huy Cận

### ABSTRACT

Conceptual metaphor is a concept of cognitive linguistics. This article studies the conceptual metaphors in Huy Cận's poem, '*Tràng giang*'. The aims of the article are, on the one hand to introduce general and familiar metaphoric images used by the Vietnamese, and on the other hand, to analyze and explain creative factors in concretizing the conceptual metaphors by Huy Cận through '*Tràng Giang*'. Such bases are helpful in recognizing the poet's talent, unique, and creativity in his successfully using the elements of Vietnamese language to build up the unique beauty of the poem.

### TÓM TẮT

Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphors) là một khái niệm của Ngữ nghĩa học tri nhận. Tìm hiểu những ẩn dụ ý niệm trong *Tràng giang* của Huy Cận, một mặt giới thiệu những hình ảnh ẩn dụ phổ quát, quen thuộc trong tư duy của người Việt, mặt khác đi vào lý giải, phân tích các yếu tố sáng tạo trong việc cụ thể hóa ẩn dụ ý niệm của Huy Cận qua *Tràng giang*. Để từ đó, thấy được cái hay, cái độc đáo sáng tạo của thi nhân trong việc sử dụng thành công các yếu tố của ngôn từ tiếng Việt làm nên vẻ đẹp độc đáo cho bài thơ.

Trích dẫn: Đồng Thủy Thảo, 2017. Ẩn dụ ý niệm trong bài thơ *Tràng Giang* của Huy Cận. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 51c: 28-34.

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

*Tràng giang* của Huy Cận là một bài thơ hay. Bởi lẽ, nội dung bài thơ chứa đựng nhiều hàm ẩn. Đó không chỉ là bức tranh thiên nhiên mênh mông của sóng nước trên dòng tràng giang mà đó còn là tâm trạng cô đơn rợn ngợp của con người trước không gian vũ trụ mênh mông. Với sáng tạo nghệ thuật từ những yếu tố thường quy trong ngôn từ tri nhận, Huy Cận đã tạo nên những hình ảnh riêng, độc đáo cho bài thơ thông qua việc cụ thể hóa, chi tiết hóa theo cách cảm nhận riêng của mình.

Trong hầu hết các tài liệu nghiên cứu, phân tích tác phẩm *Tràng giang* từ trước đến nay chưa có bất cứ tài liệu nào phân tích tác phẩm này theo hướng ẩn dụ tri nhận. Chính vì thế, mục đích của bài viết này chủ yếu là tập trung giới thiệu khái lược về ẩn

dụ ý niệm để từ đó đi vào tìm hiểu, phân tích các ẩn dụ ý niệm trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận, nhằm có thêm cách hiểu mới góp phần làm phong phú thêm cho nội dung bài thơ cả ở mặt ngữ nghĩa lẫn mặt hình tượng.

## 2 ẨN DỤ Ý NIỆM VÀ ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG BÀI THƠ TRÀNG GIANG CỦA HUY CẬN

### 2.1 Ẩn dụ ý niệm và ẩn dụ ý niệm trong thơ

#### 2.1.1 Ẩn dụ ý niệm

Ẩn dụ ý niệm (Conceptual metaphors) là một khái niệm của Ngữ nghĩa học tri nhận. Khác với quan niệm truyền thống cho ẩn dụ là một phương tiện thuần túy của sáng tạo văn chương, Ngôn ngữ học tri nhận xác định ẩn dụ là công cụ của tư duy, *ẩn dụ thâm nhập khắp trong cuộc sống hàng ngày,*

không chỉ trong ngôn ngữ mà còn cả trong tư duy và hành động. Hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, thông qua đó chúng ta tư duy và hành động, về cơ bản là có tính ẩn dụ (George P. Lakoff & M. Johnson, 1980).

Ẩn dụ ý niệm là sự ý niệm hóa một miền tinh thần qua một miền tinh thần khác, gọi là sự ánh xạ (mapping) có hệ thống từ một miền nguồn sang một miền đích nhằm tạo nên một mô hình tri nhận (mô hình ẩn dụ) giúp lĩnh hội miền đích cụ thể, hiệu quả hơn. Với tư cách là một công cụ tri nhận, ẩn dụ được tạo ra một cách vô thức trong giao tiếp, tư duy.

Ngôn ngữ học tri nhận phân biệt ẩn dụ ý niệm và ẩn dụ ngôn ngữ (linguistics metaphor). Theo đó, ẩn dụ ngôn ngữ chỉ là các biểu thức ẩn dụ, là dạng cụ thể của ẩn dụ tri nhận – vốn trừu tượng và khái quát. Các biểu thức ẩn dụ có thể rất đa dạng nhưng nếu nó chỉ được ánh xạ từ một miền nguồn duy nhất tới một miền đích tương ứng thì đó chỉ là một ẩn dụ ý niệm. Ẩn dụ được phân loại thành: ẩn dụ cấu trúc; ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng; trong đó ẩn dụ cấu trúc là dạng phong phú nhất.

Khi xem xét ẩn dụ trong các ngôn ngữ, ta sẽ bắt gặp các *ẩn dụ mang tính phổ quát* (universal metaphor), tức là các ẩn dụ có thể tìm thấy được trong phần lớn những văn hóa khác nhau. Tuy vậy, bên cạnh chúng còn có một lượng rất lớn các ẩn dụ không phổ quát, tức mang những đặc trưng cho từng văn hóa xác định. Những khác biệt này có thể *mang nhiều hình thức, và ở một trong số các hình thức phổ biến nhất, một miền trừu tượng riêng biệt được hiểu theo những cách thức đa dạng khác biệt nhau từ phương diện xuyên văn hóa* (Zoltán Kövecses, 2005).

Lý Toàn Thắng (2005) cho rằng: *Ý niệm trước hết không phải và không chỉ là kết quả của quá trình tư duy, quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người; mà nó là sản phẩm của hoạt động tri nhận, nó là cái chứa đựng tri thức hay sự hiểu biết của con người về thế giới trên cơ sở kinh nghiệm từ đời này qua đời khác; ý niệm vừa mang tính nhân loại phổ quát vừa mang tính đặc thù dân tộc.*

Ẩn dụ phổ quát (hay nguyên cấp) có thể được nhóm lại với nhau trong các ngôn ngữ và văn hóa cụ thể để tạo ra các ẩn dụ phức hợp. Các ẩn dụ nguyên cấp có khuynh hướng phổ quát, trong khi các ẩn dụ phức hợp hình thành từ chúng thường chịu sự chi phối mạnh mẽ của văn hóa. Chính các ẩn dụ phức hợp – chứ không phải các ẩn dụ nguyên cấp – là thứ làm nên sự khác biệt trong tư duy của con người trên cơ sở các bối cảnh của một nền văn hóa thực. Những biến đổi mang tính đặc thù văn

hóa cũng có nhiều dạng: Một văn hóa sử dụng một tập hợp các miền nguồn khác nhau để nhận hiểu một miền đích riêng biệt, hay ngược lại là sử dụng một miền nguồn cụ thể cho sự ý niệm hóa của một tập hợp các miền đích khác nhau. Để xác định được các dấu ẩn văn hóa xuất hiện trong ẩn dụ ý niệm, người nghiên cứu nhất thiết phải tập trung vào các ẩn dụ phức hợp này.

### 2.1.2 Ẩn dụ ý niệm trong thơ

Xét về đặc tính thể loại, thơ vốn được kiến tạo chủ yếu bằng phương thức ẩn dụ, trong đó có ẩn dụ ý niệm. Sự tương tác giữa miền Nguồn và miền Đích trong việc hình thành ẩn dụ ý niệm ở đây là sự chuyển đổi năng động giữa hai phạm trù cảm xúc và lý trí để tạo ra tín hiệu thẩm mỹ. Trong thơ, ẩn dụ không chỉ bó hẹp ở phương thức chuyên nghĩa từ vựng mà nó mở rộng theo nhiều cung bậc tri giác. Cho nên, khi khảo sát ẩn dụ ý niệm trong thơ, chúng ta phải tập trung chỉ ra sự tạo nghĩa từ phạm trù trừu tượng sang phạm trù cụ thể.

Từ góc độ tri nhận luận, ẩn dụ thi ca *phần lớn là sự mở rộng của hệ thống tư duy ẩn dụ truyền thống thường ngày của chúng ta* (G. Lakoff, 1993). Theo đó, ta nên hiểu các ẩn dụ thi ca trong mối quan hệ với các ẩn dụ trong giao tiếp thường ngày bởi *việc nghiên cứu các ẩn dụ văn chương là sự mở rộng việc nghiên cứu các ẩn dụ thường ngày* (G. Lakoff, 1993) và các ẩn dụ thi ca mới mẻ nên được xem là mở rộng của những ẩn dụ cơ bản cấu trúc nên hệ thống tri nhận của con người. Sự cách tân của ẩn dụ trong thi ca có thể được hình dung trên hai phương diện: (i) các ẩn dụ mới mẻ về ngôn ngữ trên cơ sở các ẩn dụ thường quy, (ii) các ẩn dụ mới mẻ về ý niệm dựa trên việc chi tiết hóa và phức hóa các ẩn dụ ý niệm thường quy. Trong G. Lakoff và M. Turner (1989) đề ra bốn cơ chế tạo thành các ẩn dụ thi ca dựa trên các ẩn dụ thường quy: mở rộng, chi tiết hóa, kết hợp, đặt vấn đề.

Văn hóa chi phối việc xác định ý niệm, và ý niệm là một sự phóng chiếu tinh thần từ các yếu tố của một văn hóa. Kinh nghiệm của con người không chỉ là kết quả của quá trình tương tác với thế giới khách quan mà còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố văn hóa. Do đó, các ẩn dụ ý niệm phổ quát không phải là sự sáng tạo độc nhất của cá nhân các nhà thơ mà là một phần trong cách thức thành viên một văn hóa ý niệm hóa kinh nghiệm của họ. Nhà thơ trong cương vị là thành viên của một văn hóa nhất định sẽ sử dụng (một cách tự nhiên và thuận thực) các ẩn dụ ý niệm cơ bản này để giao tiếp với những thành viên khác, tức là độc giả của họ. Rõ ràng nếu người lập mã (encode) là nhà thơ đưa ra thông điệp (message) mà người tiếp nhận là độc giả không thể giải mã (decode) dựa vào một nền

tăng chung nhất định thì hoạt động giao tiếp sẽ gặp trở ngại.

## 2.2 Giải mã *Tràng giang* của Huy Cận bằng ẩn dụ ý niệm

2.2.1 *Huy Cận (1919 – 2005) là một trong những tác giả xuất sắc của phong trào thơ mới. Thơ Huy Cận hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí. Ông là một trong những gương mặt tiêu biểu của thơ ca Việt Nam hiện đại.*

*Tràng giang* là một trong những bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất của Huy Cận. Theo tác giả, bài thơ này được viết vào mùa thu năm 1939 (in trong tập *Lửa thiêng*) và cảm xúc được khơi gợi chủ yếu từ cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước. Bài thơ có bốn khổ, mỗi khổ đều mang lại cho người đọc cảm nhận độc đáo về vẻ đẹp của thiên nhiên và tâm hồn thi nhân.

Vận dụng lí thuyết của Ngôn ngữ học tri nhận, bài viết này tìm hiểu cơ chế xác lập và giải mã các ẩn dụ trong *Tràng giang* của Huy Cận, để từ đó cung cấp thêm một cái nhìn về thơ ông trên các phương diện: năng lực tư duy, sáng tạo ngôn ngữ nghệ thuật, đặc biệt là dấu ấn tư duy – văn hoá dân tộc và lý tưởng của con người thời đại phản chiếu trong thế giới quan, nhân sinh quan của tác giả.

2.2.2 *Trong quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, một ẩn dụ ý niệm là kết quả của các ánh xạ từ một miền nguồn thường cụ thể hơn sang một miền đích trừu tượng hơn, nghĩa là người ta dùng ẩn dụ để hiểu các đối tượng trừu tượng thông qua các đối tượng cụ thể. Trong thơ Huy Cận ta cũng thấy những ẩn dụ như vậy: Những hình ảnh vốn quen thuộc như dòng sông, chiếc thuyền, cỏ cây... được tác giả dùng để nhận hiểu những đối tượng trừu tượng, khó nắm bắt hơn, đồng thời cũng biểu thị những thông điệp biểu cảm sâu sắc.*

Theo tác giả Trịnh Sâm (2011), trong quá trình tương tác với tự nhiên cùng với sự ảnh hưởng của văn hóa dân tộc, đã dần hình thành nên những ý tưởng gắn với tự nhiên, con người đã dùng những ẩn dụ ý niệm cụ thể để biểu đạt cho những yếu tố trừu tượng. Người Việt cũng vậy. Sóng gắn bó với môi trường sông nước, do đó sóng nước và những thực thể có liên quan trong đời sống vật chất và tinh thần của người Việt. Người Việt đã dùng những thuộc tính cụ thể, hữu hình của sóng nước để khám phá ra những thuộc tính có tính chất trừu tượng, khó cảm nhận của dân tộc mình. Chính vì thế miền ý niệm sóng nước có ý nghĩa quan trọng trong tư tưởng, tình cảm và quan niệm sống của người Việt. Tác giả Trịnh Sâm đã thống kê bốn loại ẩn dụ ý niệm **Miền sông nước** trong tri nhận của người Việt. Đó là các ẩn dụ ý niệm hành trình đời người

là hành trình của dòng sông, cuộc đời là dòng sông, môi trường xã hội là nước, ứng xử của con người là vận động của nước. Đây là các ẩn dụ ý niệm mang tính phổ quát chung cho tư duy của người Việt.

Có thể thấy, ẩn dụ ý niệm sông nước xuất hiện với tần số rất cao trong sinh hoạt, văn hóa, văn chương người Việt. Ở bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận cũng thế.

*Tràng giang* là một không gian mênh mông vô biên. Ngay cái tên bài thơ đã như một cửa ngõ dẫn vào vô biên rồi. *Tràng giang* gợi ra hình tượng một con sông chảy mênh mang giữa đất trời. Nó khơi nguồn từ ẩn dụ ý niệm phổ quát trong tư duy của con người, nhất là người Việt. Sóng gần gũi với sông nước, nên nhiều ý niệm của con người được gắn với những thuộc tính của sông nước. Hai chữ *tràng giang* có sự kết hợp giữa hai âm *ang* nên gợi được cả chiều dài lẫn chiều rộng, nó mang cả nghĩa là rộng lớn, mênh mông. Trong tư duy của con người dòng sông rộng lớn là biểu tượng của không gian bao la, vô tận. Không phải ngẫu nhiên mà hình ảnh những con sông đi vào thơ Lý Bạch, Đỗ Phủ, hay những nhà thơ lớn thời Đường đều mang một nét nghĩa ước lệ biểu trưng cho sự kỳ vĩ, bao la của vũ trụ. Và hơn thế nó còn là biểu trưng cho dòng đời. Ẩn dụ ý niệm **Dòng sông là dòng đời**, như một cách cụ thể hóa những trải nghiệm mang tính nghiệm thân của con người để lý giải những cái trừu tượng (cuộc đời), bằng hình ảnh cụ thể (dòng sông). Vận dụng một cách sáng tạo ẩn dụ ý niệm phổ quát đó, Huy Cận cũng tạo nên một dòng sông cho riêng mình. Đó là dòng *Tràng giang*! Một dòng sông – biểu trưng của dòng đời mà ở đó, chính vì sự rộng lớn vô biên của nó càng khiến con người trở nên nhỏ bé, cô đơn. Đứng trước cái vô biên của vũ trụ, tâm trạng con người trở nên lạc lõng, buồn thương. Câu thơ đề từ của bài thơ “*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*” đã gói trọn chủ đề bài thơ và nỗi niềm thi nhân.

Những hình ảnh sống động của thế giới vô biên được mở ra với những câu thơ đầu:

“Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp  
Con thuyền xuôi mái nước song song,  
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;  
Củi một cành khô lạc mấy dòng”.

Bắt nguồn từ các ẩn dụ ý niệm **Cuộc đời là một cuộc hành trình, Cuộc đời là dòng sông, Dòng đời là dòng sông**, để giải mã khổ thơ, chúng ta cảm nhận được ngoài vẻ đẹp của một bức tranh thiên nhiên sông nước mênh mông, hình ảnh một con thuyền xuôi mái phò mặc cho dòng nước đưa đẩy và một cành củi nhỏ nổi nênh trên dòng nước trôi vô định, còn là hình ảnh của con người nhỏ bé trên

dòng đời. **Cuộc đời của con người là một cuộc hành trình** chính sự nghiệm thân về cuộc đời của mình, con người đã nhận thức và tư duy bằng hình ảnh cụ thể trong sự so sánh tương đồng. Trên một cuộc hành trình, người ta phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, có khi thuận lợi có khi khó khăn, cuộc đời con người cũng thế. Hành trình của nhân vật trữ tình trong bài thơ cũng vậy. Phải trải qua những khúc quanh co, những khi vất vả, phải đến những ngã rẽ, có khi thuận lợi có khi khó khăn, và trên hành trình ấy, người ta không thể lường trước được có những việc gì sẽ đến.

Ở đây, không chỉ có ẩn dụ ý niệm **Cuộc đời là một cuộc hành trình** mà còn có sự kết hợp của rất nhiều ẩn dụ ý niệm khác. Một lần nữa ý niệm miền sông nước trong ngôn ngữ người Việt lại có tác động đến từng ý thơ trong *Tràng giang*. Các ẩn dụ ý niệm **Cuộc đời là dòng sông, Dòng đời là dòng sông, Hành trình đời người là hành trình của dòng sông, Con người là đồ vật, Phương tiện là con người...** đã kết hợp một cách hòa quyện với nhau tạo nên vẻ đẹp độc đáo cho bức tranh thơ. Có lẽ cái chất thơ của sông nước đã nhập vào những câu thơ mở đầu của bài thơ này để phô bày vẻ đẹp của nó. Câu thứ nhất tả sông, câu thứ hai tả những dòng trôi, những luồng nước trên mặt sông. Nếu câu thứ nhất gợi được những đợt sóng đang loang ra, lan xa, gối lên nhau, xô đuổi nhau đến tận chân trời, thì câu thứ hai lại vẽ ra những luồng nước cứ song song, rong ruổi mãi về cuối trời. Không gian vừa mở ra bề rộng, vừa vươn theo chiều dài. Nó thấp thoáng âm hưởng Đường thi trong thơ Đỗ Phủ: *“Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ - Bất tận trường giang cấn cấn lai”* (Đặng Cao – Đỗ Phủ). Cũng là đối xứng, nhưng trong thơ Huy Cận không viết theo lối đối xứng theo kiểu đối chọi của Đỗ Phủ mà viết theo hình thức tương xứng. Cách dùng từ lấy cũng thế, nếu Đỗ Phủ đặt ở giữa câu thì tác giả *Tràng giang* đặt ở cuối câu. Nhờ thế hai từ lấy nguyên “điệp điệp”, “song song” tạo ra được dư ba. Lời thơ đã ngừng mà ý hướng và âm hưởng vẫn còn vang vọng như dội mãi vào vô biên. Dòng sông lớn mang trong lòng một nỗi buồn lớn. Nỗi buồn đó được tạo nên bởi các ẩn dụ ý niệm sáng tạo trong câu thơ của Huy Cận. Trên dòng sông thực thể, ẩn dụ dòng đời mang theo cả nghĩa thực thể, dòng đời mà con người phải đi qua có bao nhiêu sóng gió, bao nhiêu ngã rẽ mà với thân phận nhỏ bé, con người khó có thể đoán định được. Câu thơ *“Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp”* đã vẽ nên một không gian sông nước trùng điệp vô biên – đó là không gian xã hội mà con người đang phải đối diện – không gian của đời sống con người Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Trong không gian đó, con người chỉ như một con thuyền nhỏ bé, lạc loài, phó mặc cho dòng đời. Ẩn dụ ý niệm **Cảm**

**xúc là sự vận động** qua hình ảnh so sánh những đợt sóng liên tiếp xô nhau “điệp điệp” như nỗi buồn dâng lên tràn ngập trong tâm hồn con người. Hay đó là “điệp điệp” những nỗi buồn mà dòng đời mang lại cho con người trong cuộc đời.

Không gian ẩn dụ **dòng sông** trong ý niệm **dòng đời** bao trùm xuyên suốt toàn bộ bài thơ, mỗi lúc nó càng được mở rộng ra hơn, càng trở nên rộng lớn mênh mông hơn, và cứ thế nó mở ra đến vô cùng vô tận. Suốt đọc bài thơ, Huy Cận đã dày công khắc họa về mênh mông vô biên bằng biết bao chi tiết giàu tính nghệ thuật nữa. Vừa dùng cái lớn lao để gợi sự mênh mông, vừa dùng cái hữu hạn để gợi cái vô cùng. Ấy là hàng trăm ngã sông, những cồn đất, những bờ xanh, bãi vàng, lớp lớp mây cao đùn núi bạc, ấy là một cảnh cù khô, một bóng chim nhỏ... Nhưng có lẽ bức tranh vô biên của *Tràng giang* đã đạt đến tận cùng là ở hai câu thơ này: *“Nắng xuống trời lên sâu chót vót - Sông dài trời rộng bến cô liêu”*. Câu trên là sự vô biên được mở về chiều cao. Câu dưới là sự vô biên về cả bề rộng và chiều dài. Có một khoảng không gian đã giãn nở ra trong cụm từ “nắng xuống trời lên”. Theo ẩn dụ định hướng *lên, xuống*, thường dùng để chỉ mức độ, hay đánh giá, biểu đạt một thái độ, một vai trò nào đó. Thì ở đây, với sự sáng tạo, Huy Cận đã sử dụng hai động từ ngược hướng “lên” và “xuống” đem lại một cảm giác chuyển động rất rõ rệt. Nắng xuống đến đâu, trời lên đến đó. Và nó được hoàn tất bởi cụm từ “sâu chót vót”. Có cái gì như phi lý. Có lẽ không chịu được sự phi lý mà có nhiều người đã cố tình in và viết thành “sâu chót vót” để dễ hình dung hơn. Tiếc rằng, chính “sâu” mới là sự xuất thần của hồn thơ. Đây không phải là sự lạ hóa ngôn từ. Nếu có thì trước hết là sự lạ hóa trong cách nhìn, trong cảm giác. Ánh mắt tác giả không dừng lại ở đỉnh trời một cách thường tình để nhận biết về chiều cao. Mà nó như xuyên vào đáy vũ trụ để cảm nhận về chiều sâu. Song, dẫu sao, đây vẫn là chiều sâu của cái nhìn lên. Cho nên mới là “sâu chót vót”. *“Chót vót”* vốn là một từ lấy độc quyền của chiều cao, ở đây bỗng phát huy một hiệu quả không ngờ. Nó còn gợi sắc thái chưa hoàn tất. Dường như cái nhìn của thi sĩ vươn tới đâu thì trời sẽ sâu tới đó, mỗi lúc một chót vót hơn. Vừa tương xứng, vừa hô ứng với câu trên, câu thứ hai mở ra bát ngát, tít tắp. Câu thơ được viết giản dị, không chữ nào lạ, ngỡ như chỉ là sự sắp xếp các chiêu kích của *Tràng giang*, các thôi! Vậy mà thấy động. Các trạng thái tĩnh, các tĩnh từ dường như “cựa quậy” đòi động từ hóa. Trong áp lực của cái nhìn xa hút, “sông dài” (ra), trời rộng (thêm) bến cô liêu (đi) vậy! Thế mới lạ, không có chữ nào lạ hóa, mà vẫn mới lạ. Thế mới biết, chính cảm xúc mới lạ mới làm nên cái mới lạ chân chính cho nghệ thuật.



Là một người thuộc lớp Tây học nhưng tâm hồn tác giả *Lửa thiêng* lại thấm đẫm Đường thi thế nên không gian *Tràng giang* cứ lảng đãng thơ Đường. Thơ cổ Trung Hoa thật tinh diệu trong việc diễn tả cái trạng thái “tĩnh” của thế giới. Có lẽ vì triết học Trung Hoa đã quan niệm “tĩnh” là gốc của “động”, “tĩnh” là cội nguồn của thế giới. Cùng với nó, “tĩnh tại” và “thanh vắng” cũng trở thành một tiêu chuẩn mỹ học phổ biến của cái đẹp trong thiên nhiên và nghệ thuật về thiên nhiên. Tái tạo cái “tĩnh vắng mênh mông” trong nghệ thuật được xem là tái tạo hư không – một hư không chứa đầy âm nhạc, chứ không phải hư không trống rỗng. Huy Cận cũng tái tạo như thế, nhưng thi sĩ muốn đi xa hơn. Cái thanh vắng của thơ xưa được cảm nhận bằng sự an nhiên tự tại. Còn sự trống vắng của *Tràng giang* được cảm nhận bằng nỗi cô đơn bơ vơ. Nỗi cô đơn đó tác động lại thiên nhiên vĩnh hằng và chuyển hóa cảm giác vào trong toàn bộ bức tranh đất trời sông nước. Ấn dụ ý niệm *Dòng đời là dòng sông* kết hợp cùng với ấn dụ *Cuộc đời là mặt nước mênh mông* tạo nên một ấn dụ mới trong bài thơ - *Tâm hồn cô đơn, tâm trạng cô đơn là thiên nhiên rộng lớn mênh mông*. Chính các ấn dụ ý niệm này đã tạo nên hàm nghĩa cho ý thơ, cho tứ thơ. Bởi lẽ, từ tư duy của con người, từ sự nghiệm thân ngàn đời, bao giờ người ta cũng cảm thấy bé nhỏ, yếu đuối khi đứng trước bao la, bí ẩn của thiên nhiên, của vũ trụ vô biên. Huy Cận cũng thế thôi! Cũng là một con người, nhưng lại là con người sống trong một hoàn cảnh xã hội đầy biến động trước Cách mạng tháng Tám, tâm trạng cũng không thể thoát khỏi những ám ảnh về không gian thời gian của cuộc đời bởi những biến động khó lường. Từ thực tế nghiệm thân đó, nhà thơ đã gửi hồn thơ vào những hình ảnh cụ thể để giải bày, để có thể cụ thể hóa cái tâm trạng cô đơn vốn rất trừu tượng của con người. Chính nhờ các ấn dụ ý niệm này mà ý thơ được trở nên rõ ràng, minh bạch và dễ cảm nhận hơn. Nó không còn là tình cảm của cá nhân nhà thơ mà nó trở thành cảm xúc chung của bao thế hệ con người nhất là của cả thế hệ thanh niên trí thức trong hoàn cảnh xã hội đương thời. Chính vì cùng xuất phát từ ý niệm mang tính phổ quát bởi tư duy và sự nghiệm thân chung mang tính dân tộc mà mỗi người khi đọc câu thơ của thi nhân đều tưởng như đọc được tâm trạng của chính mình trong sự đồng điệu đến kì lạ của tâm hồn, và nhận thức của tư duy.

Cũng chính từ sự trống vắng được cảm nhận bằng nỗi cô đơn bơ vơ, mà *Tràng giang* còn là một thế giới quanh hiu, cơ hồ tuyệt đối hoang vắng. Đối diện với không gian vô biên, trống trải, cái tôi ấy đi tìm kiếm sự cảm thông nhưng con người hoàn toàn vắng bóng. Trên dòng sông mênh mông, giữa cái vô cùng vô tận của tự nhiên, nhà thơ như cố tìm

kiếm chút thanh âm cuộc sống, nhưng tất cả chỉ là xa mờ, vô nghĩa. Và như để góp phần làm đậm tô cho không gian rộng lớn và trạng thái cô đơn đó, nhà thơ lại còn sử dụng kết hợp rất nhiều những ấn dụ ý niệm để cực tả trạng thái của không gian và tâm hồn con người. Những yếu tố trừu tượng, khó có thể nắm bắt bỗng chốc hiện ra rõ rệt qua các ấn dụ ý niệm được sử dụng trong bài thơ. Các ấn dụ ý niệm phổ quát được Huy Cận sáng tạo thông qua sự cụ thể hóa bằng hình ảnh, từ ngữ. Ấn dụ ý niệm *Tư tưởng là vật chứa* trong hình ảnh *sâu trăm ngá, nổi sào là nước*; ấn dụ ý niệm *Vui thì rộng, buồn thì hẹp* được cụ thể hóa trong sự đối lập vô cực giữa không gian mênh mông vô tận của vũ trụ vô biên với *bến nhỏ có liêu*. Sự đối lập đó góp phần cực tả trạng thái cô đơn, rợn ngợp của cái tôi trữ tình. *Sự ngăn cách chia ly như hai bờ sông* lại được cụ thể bằng hình ảnh phủ định *không một chuyến đò ngang, không một chiếc cầu*, tất cả đều thanh vắng, cô liêu, không có chút bóng dáng của con người, hay một tín hiệu nào cho thấy có sự sống của con người ở đó. Chỉ có những bờ xanh, lặng lẽ tiếp nối những bãi vàng. Tất cả đều mở rộng, đậm tô cho sự thanh vắng của ngoại cảnh để càng làm dâng cao nỗi niềm con người trong tâm cảnh. Để rồi sự phủ định cuối cùng “*Không khói hoàng hôn...*” như khẳng định thế giới *Tràng giang* là một thế giới hoang sơ tĩnh vắng đến vô cùng.

Mặt khác, cũng chính vì sự trợ trợ cô đơn đó của con người trong thế giới vô biên mà những hình ảnh thơ tưởng chừng như vụn vặt bỗng trở nên có nghĩa. Trong tư duy cảm quan con người các ấn dụ ý niệm *Phương tiện là con người, Con người là đồ vật, Con người là thực vật, Đời người là cỏ cây...* được kết hợp vận dụng trong bài thơ và phát huy tối đa hàm nghĩa trong tương quan so sánh: thân phận bé nhỏ, lạc loài, vô định của kiếp người trong dòng đời. Các hình ảnh ấn dụ: con thuyền, cánh cù khô, những đám bèo trôi nổi, một cánh chim nhỏ bé... Tất cả đều góp phần tạo nên tâm trạng và thân phận con người.

Từ ấn dụ ý niệm mang tính phổ quát *Phương tiện là con người*, Huy Cận đã chi tiết hóa thành hình ảnh con thuyền mang ý nghĩa biểu trưng *Con thuyền là con người*. Con thuyền đó đã gần như phó mặc cho dòng nước – dòng đời xô đẩy. Một con thuyền “xuôi mái nước song song” hết sức nhỏ bé, đơn độc lạc loài và chẳng biết nó sẽ còn phải gặp những sóng gió nào trên dòng đời biến động, vô cùng, vô tận đó khi mà “thuyền về nước lại” với “trăm ngá” sâu. Ta cảm nhận được nỗi niềm cô đơn trong từng ý thơ. Cái cô đơn lạc lõng đến tội nghiệp của cái tôi trữ tình được nhân lên thêm khi nhà thơ cụ thể hóa ý niệm phổ quát *Con người là đồ vật* bằng ấn dụ sáng tạo *Con người là một cành*

**củi khô** đang trôi nổi trong dòng đời. Hình ảnh nhỏ bé, tầm thường của một cánh củi chẳng biết đã trôi nổi từ đâu qua bao thác ghềnh, qua bao sóng gió. Từ đâu đó trên những cánh rừng ở thượng nguồn xa xôi nó trôi dạt đến dòng sông này, và chẳng biết còn phải đến đâu, về đâu. Hình ảnh “*lạc mấy dòng*” gợi cho người đọc cảm nhận sự đáng thương, tội nghiệp, nhỏ bé lạc loài, vô định của thân phận con người trong dòng đời muôn nẻo. Trước Cách mạng tháng Tám, thân phận con người vốn là như vậy, ta không thể đoán định được tương lai cho chính mình, tất cả đều chỉ có thể phó mặc cho dòng đời đưa đẩy và gần như những thân phận nhỏ bé gặp nhiều sóng gió, bão giông hơn là yên bình.

Ấn dụ ý niệm có tính phổ quát **Đời người là cỏ cây, Con người là thực vật** được sáng tạo qua hình ảnh **Con người là cánh bèo**. Những cánh bèo trôi nổi trên sông, với nghĩa tiền giả định *bèo dạt, hoa trôi* như khắc sâu thêm những số kiếp con người trôi dạt trên sông thời gian. Và để hoàn thiện cho bức tranh thân phận đó, ấn dụ ý niệm **Con người là động vật** được sáng tạo thành hình ảnh ước lệ mang dáng dấp Đường thi “*chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa*”. Báo hiệu trong quy ước khi mô tả một chòm mây, một cánh chim, là mô tả tượng trưng cho trời chiều. Thế nhưng cũng là mây, nhưng sao mây lại lớp lớp, trùng trùng như đang đùn lại, nghiêng nặng trên cánh chim bé nhỏ. Và bóng chiều dường như cũng đang nghiêng xuống, đổ theo hình dáng bé nhỏ, đáng thương ấy. Đó phải chăng là tâm trạng của chính con người. Chính vì trạng thái cô đơn, buồn thương, lạc loài mà trong ánh nhìn của thi nhân tất cả đã hóa thành thân phận, thành nỗi buồn. Nếu không từ các ấn dụ ý niệm phổ quát, rõ ràng ta chẳng thể hiểu hết hàm ngôn của ý thơ. Cái hay của ngôn từ mà ấn dụ tri nhận mang đến chính là ở đó. Chức năng siêu ngôn ngữ đã giúp ta dùng chính ngôn ngữ để giải thích ngôn ngữ, biến những cái không thể thành có thể, những cái trừu tượng thành cụ thể, giản đơn. Nó giúp cho cảm giác tương đồng của con người được nhận thức từ cái nhìn tư duy mang tính khoa học hơn.

Kết thúc bài thơ trong trạng thái trơ trọi, cô đơn đến tuyệt đối, nỗi nhớ nhà dâng lên như một tiếng gọi tự nhiên. Nghìn năm trước, Thôi Hiệu khi đứng trước không gian mênh mông cũng từng chạnh lòng nhớ quê: “*Nhật mộ hương quan hà xứ thị - Yên ba giang thượng sử nhân sầu*” (Hoàng Hạc lâu). Có lẽ với Thôi Hiệu đó chỉ là nỗi hoài hương của lòng sầu xứ. Và nó cần có khói sóng để làm duyên có. Thế nhưng nỗi nhớ của Huy Cận là thường trực, nên nó có cần đến thứ khói nào để làm duyên có đâu. Nhớ nhà như là để vượt thoát, để trốn chạy khỏi nỗi cô đơn cố hữu mà thôi: “*Lòng*

*quê dợn dợn vời con nước - Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*”. Dòng sông chảy mênh mang giữa trời đất đến đây như bỗng dội lên những tiếng sóng khác; tiếng sóng của lòng quê. Hay chính lòng quê cũng đang xao xuyên dâng lên thành một dòng Tràng giang của tâm hồn mà nhập vào Tràng giang của trời đất. Trong ý niệm phổ quát **Cơ thể là vật chứa đựng tình cảm** được Huy Cận cụ thể hóa, sáng tạo thành các ẩn dụ **Thế giới nội tâm của con người là lòng người, Lòng người là dòng sông, Tưởng nhớ là thực thể**. Đề từ những ẩn dụ ý niệm đó nhà thơ hoàn thành xuất sắc bức tranh tâm cảnh của một con người.

2.2.3 *Đứng trước những dòng sông lớn*, ta có cảm tưởng như đang đối diện với sự trường tồn, trường cửu. Nghìn năm trước khi chưa có ta nó vẫn chảy thế này. Nghìn năm sau, khi ta tan biến khỏi mặt đất này, nó vẫn chảy thế kia. Tràng giang vẫn điem nhiên, dửng dưng không thêm biết đến sự có mặt của con người. Sự lặng lẽ của Tràng giang là miên viễn. Và hình như trong bài thơ, Huy Cận đã thấu tóm nhịp chảy trôi miên viễn ấy rồi thể hiện một cách tinh vi trong âm hưởng chảy trôi thao thiết của ngôn từ. Những từ láy nằm trong chiều dài bài thơ, nhất là láy nguyên: điệp điệp, song song, lớp lớp, dợn dợn, ... không chỉ gợi được sự mênh mông mà còn gợi được nhịp triền miên. Những cặp câu tương xứng như trùng lặp, nối tiếp, đuổi nhau không ngừng nghỉ. Các vế câu vừa cắt rời, vừa kết nối liên tiếp như một chuỗi dài tạo ra nhịp chảy trôi, dong ruổi, miên man. Rồi những từ, cụm từ chỉ sự trùng điệp, nối tiếp ở cuối các câu, ... tất cả những yếu tố ngôn từ ấy như những bề khác nhau, kết lại với nhau, phụ họa lẫn nhau, tạo thành một âm hưởng trôi xuôi vô tận miên viễn cứ ngấm chảy trong lòng bài thơ này khiến cho ta có một cảm tưởng thật rõ rệt: có một dòng Tràng giang thâm chảy trong âm điệu. Và ta như nghe thấy dòng Tràng giang không chỉ chảy trong không gian, mà còn chảy trong thời gian – từ thuở khai thiên lập địa, chảy miết qua các thời đại mà về đây! Phải chăng đây là chiều thứ tư đây mơ hồ và hư ảo của không gian Tràng giang? Chính nhờ ta cảm nhận bài thơ không chỉ theo hình thức tiền tri nhận mà còn cảm nhận, giải mã Tràng giang thông qua các ẩn dụ tri nhận, nên sự đồng cảm của ta và thi nhân mới trở nên rõ ràng, cụ thể hơn. Và cũng chính nhờ các lớp ngôn từ được giải mã bằng ẩn dụ ý niệm nên các lớp nghĩa hàm ẩn của lời thơ được lý giải hợp tình, hợp lý hơn vậy.

### 3 KẾT LUẬN

Như vậy, ấn dụ ý niệm chính là một phương thức tư duy tạo ra mối liên hệ giữa sự cảm quan cụ thể và sự tri nhận trừu tượng vốn nằm trong ngôn ngữ. Trong thơ, ấn dụ không chỉ bó hẹp ở phương

thức chuyển nghĩa từ vựng mà nó mở rộng theo nhiều cung bậc tri giác. Cho nên, khi khảo sát ẩn dụ ý niệm trong thơ, chúng ta phải tập trung chỉ ra sự tạo nghĩa từ phạm trù trừu tượng sang phạm trù cụ thể.

Từ những phân tích về mô hình ẩn dụ ý niệm ở trên, có thể khẳng định cách tri nhận trong thơ Huy Cận xuất phát từ những tri thức nền được xác lập từ cơ sở kinh nghiệm thực tiễn của nhân loại nói chung, người Việt nói riêng về những tình cảm của con người. Bên cạnh đó, qua các ý niệm cụ thể và cách tổ chức các biểu thức ngôn từ thể hiện ý niệm Huy Cận đã bộc lộ những cách nhìn, cách cảm độc đáo, in đậm dấu ấn phong cách cá nhân, phản ánh tư duy thơ rộng mở, sâu sắc và vốn văn hoá của chủ thể sáng tạo. Có thể nói *Tràng giang* đã, đang và sẽ mãi đi sâu vào lòng người với vẻ đẹp cổ điển trang nhã sâu lắng và vẻ đẹp hiện đại mang nặng một tấm lòng yêu quê hương, yêu đất nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- G. Lakoff – M. Johnson (1980), *Metaphors we Live by*, Chicago. University of Chicago Press, 3 pages.
- G. Lakoff and M. Turner (1989), *More than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor*, The University of Chicago Press, 67 – 72 pages.
- G. Lakoff (1993), “The Contemporary Theory of Metaphor”, *Metaphor and Thought* (2nd edition), Cambridge University Press, 39 – 205 pages.
- Z. Kövecses (2005), *Metaphor in Culture: Universality and Variation*, Cambridge University Press, 3 pages.
- Trịnh Sâm (2011), *Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 12/2011: 1-3.
- Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, 182 trang.